| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 43/2024/NQ-HĐND | *Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 12 năm 2024* |

# NGHỊ QUYẾT
## Đặt tên đường tại thành phố Huế (đợt XIII)

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
## KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 9

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Xét Tờ trình số 13167/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết đặt tên đường tại thành phố Huế đợt XIII năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Đặt tên đường tại thành phố Huế (đợt XIII) gồm: 18 tuyến đường (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VIII, Kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Các Bộ: VH,TT&DL;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP Huế;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các Cv;
- Lưu: VT, LT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Trường Lưu**

**Phụ lục**

**DANH SÁCH ĐẶT TÊN 18 TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THÀNH PHỐ HUẾ (ĐỢT XIII)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 43/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT | Tên đường cũ | Điểm đầu | Điểm cuối | Dài (m) | Rộng (m) | | Loại mặt đường | Tên đường mới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nền | Mặt đường | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| **I** | **Khu vực phường Hương Sơ** | | | | | | | |
| 1 | Đường QH 13.5m | Chung cư Vạn đò | Nguyễn Bá Học | 300 | 13.5 | 6,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 1** |
| 2 | Đường QH 13,5m | Chung cư Vạn đò | Lễ Khê 8 | 250 | 13,5 | 6,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 3** |
| 3 | Đường QH 13,5m | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 185 | 13.5 | 6,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 5** |
| 4 | Đường QH 13,5m | Lễ Khê 2 | Lễ Khê 10 | 160 | 13.5 | 6,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 7** |
| 5 | Đường QH 11,5m | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 335 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 2** |
| 6 | Đường QH 11,5 m | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 3 | 125 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 4** |
| 7 | Đường QH 11,5m | Lễ Khê 5 | Lễ Khê 7 | 140 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 6** |
| 8 | Đường QH 11,5m | Lễ Khê 1 | Lễ Khê 7 | 335 | 11.5 | 5,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 8** |
| 9 | Đường QH 11,5m | Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học | Lễ Khê 7 | 250 | 13,5 | 6,5 | BT nhựa | **LỄ KHÊ 10** |
| 10 | Đường QH kiệt 1 Hoa Lư | Hoa Lư | Hoa Lư 2 | 130 | 11,5 | 5,5 | BT Nhựa | **HOA LƯ 1** |
| 11 | Đường QH 13m | Nguyễn Văn Linh | Lê Minh Trường | 150 | 13,5 | 7,5 | BT Nhựa | **HOA LƯ 2** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Khu vực phường Hương Vinh** | | | | | | | |
| 12 | Tuyến đường giao với đường Hoa Lư | Hoa Lư | Mương thuỷ lợi | 200 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **HOA LƯ 3** |
| 13 | Tuyến đường giao với đường Lê Minh Trường | Mê Linh | Mương thuỷ lợi | 600 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **TRÀNG AN** |
| 14 | Tuyến đường giao với đường Lê Minh Trường | Tràng An | Lê Minh Trường | 100 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **TRÀNG AN 1** |
| 15 | Tuyến đường giao với đường Lê Minh Trường | Tràng An | Lê Minh Trường | 100 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **TRÀNG AN 3** |
| 16 | Tuyến đường giao với đường Lê Minh Trường | Tràng An | Lê Minh Trường | 100 | 11,5 | 5,5 | BT nhựa | **TRÀNG AN 5** |
| **III** | **Khu vực phường Phú Hậu** | | | | | | | |
| 17 | Đường quy hoạch | Hồ Quý Ly | Ngô Nhân Tịnh | 400 | 5,5 - 1,5 | 5,5 | BT xi măng | **PHẠM NGỌC THẢO** |
| **IV** | **Khu vực phường Phú Thượng** | | | | | | | |
| 18 | Đường quy hoạch | Nguyễn Như Chương | Xóm 10 Ngọc Anh | 280 | 11,5 | 5,5 | BT xi măng | **ĐINH THỊ CON** |